**Số: 5923611**

| | New Mazda CX-8 2.5 Luxury | Mazda6 2.5L Signature Premium (GTCCC) |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **899.000.000đ** | **874.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4900 x 1840 x 1730 | 4865 x 1840 x 1450 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2930 | 2830 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5800 | 5600 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 200 | 165 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1770 | 1550 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2365 | 2000 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 209 | 480 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 72 | 62 |
| Số chỗ ngồi | 7 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | SkyActiv-G 2.5L | Skyactiv-G 2.5L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 2488 | 2488 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 188 / 6000 | 188 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 252 / 4000 | 252 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 225/55 R19 | 225/45 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 12.91 | 9.57 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.73 | 5.33 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 8.75 | 6.89 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | ● |
| Chế độ lái | Normal / Sport | Normal/Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao (GVC Plus) | |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | ● |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | Mở rộng góc chiếu theo hướng đánh lái AFS | |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● (Sấy gương) | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |

| | | |
|---|---|---|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da Nappa Nâu Đỏ | Da (Nappa) |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● (Vô lăng + Hàng ghế sau) | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital 7'' | Analog & Digital |
| Màn hình HUD | ● | ● |
| Màn hình giải trí trung tâm | 8'' | 8 |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● (Không dây) | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 3 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 10 loa Bose | 11 loa Bose |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Rèm che nắng | Chỉnh tay | ● (Chỉnh điện phía sau) |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |

**AN TOÀN:**

| | | |
|---|---|---|
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước/Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● | ● |
| Camera lùi | ● | ● (Camera 360) |